

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 809/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: “Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022”

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/8/2022 tại đường dẫn [http:// www.phanbonmiennam.com.vn/thong-tin-co-dong](http://www.phanbonmiennam.com.vn/thong-tin-co-dong)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC soát xét bán niên năm 2022.

**Đại diện Tổ chức  
Người được ủy quyền  
công bố thông tin**



**Nguyễn Hồng Trường**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên	
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên	
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
Ông Lê Việt Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21/01/2022
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022



Số: 080822-002/BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 |

1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.451.323.118.647</b>	<b>1.186.707.143.611</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>14.551.297.860</b>	<b>101.697.190.454</b>
111	1. Tiền		7.051.297.860	9.697.190.454
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	92.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>460.270.000.000</b>	<b>286.984.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		460.270.000.000	286.984.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>282.735.097.311</b>	<b>177.471.868.354</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	217.083.417.393	104.891.721.507
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	92.986.516.372	104.018.601.735
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.062.871.056	5.880.025.979
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.397.707.510)	(37.318.480.867)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>682.891.639.094</b>	<b>608.551.955.001</b>
141	1. Hàng tồn kho		682.891.639.094	608.551.955.001
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.875.084.382</b>	<b>12.002.129.802</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.373.654.228	990.436.992
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.501.407.798	10.071.668.691
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	22.356	940.024.119
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>229.727.499.924</b>	<b>241.796.689.095</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>300.591.000</b>	<b>300.591.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	310.591.000	310.591.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>158.355.176.304</b>	<b>167.551.982.376</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.304.180.835	78.979.740.295
222	- Nguyên giá		524.413.672.449	521.118.311.099
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(453.109.491.614)	(442.138.570.804)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	726.965.913	934.670.457
225	- Nguyên giá		1.246.227.273	1.246.227.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(519.261.360)	(311.556.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	86.324.029.556	87.637.571.624
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.378.415.151)	(27.064.873.083)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>3.306.089.053</b>	<b>1.074.170.840</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.306.089.053	1.074.170.840
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>43.874.896.709</b>	<b>43.874.896.709</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.890.746.858</b>	<b>28.995.048.170</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	23.278.365.825	28.089.234.995
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	612.381.033	905.813.175
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.681.050.618.571</b>	<b>1.428.503.832.706</b>

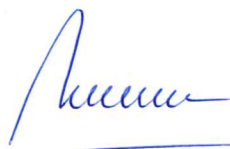
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.061.502.467.524</b>	<b>844.839.712.084</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.060.863.603.478</b>	<b>843.944.332.930</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.784.794.607	75.092.258.447
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.419.078.381	16.578.898.444
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.489.966.517	2.937.575.705
314	4. Phải trả người lao động		62.472.946.155	29.081.406.337
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.175.922.997	8.716.430.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.972.896.623	14.272.568.536
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	869.817.633.407	697.265.195.104
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	37.607.248.242	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.123.116.549	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>638.864.046</b>	<b>895.379.154</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	155.900.152	155.900.152
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	169.119.510	169.119.510
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	313.844.384	570.359.492
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>619.548.151.047</b>	<b>583.664.120.622</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>619.548.151.047</b>	<b>583.664.120.622</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		78.213.308.772	59.915.529.529
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54.970.589.138	37.384.337.956
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.520.536.264	788.779.470
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		49.450.052.874	36.595.558.486
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.681.050.618.571</b>	<b>1.428.503.832.706</b>



Nguyễn Thị Hương  
Người lập



Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.235.138.458.101	996.894.628.432
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	7.666.656.311	2.109.221.753
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.227.471.801.790	994.785.406.679
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.122.941.438.193	909.947.162.952
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.530.363.597	84.838.243.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	12.484.508.688	2.124.941.921
22	7. Chi phí tài chính	29	15.848.955.168	9.640.130.479
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.445.273.283	9.023.573.193
25	8. Chi phí bán hàng	30	22.180.439.617	49.299.008.377
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	18.580.026.221	16.029.426.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.405.451.279	11.994.620.639
31	11. Thu nhập khác	32	2.174.160.240	3.453.287.667
32	12. Chi phí khác	33	380.720.106	336.422.740
40	13. Lợi nhuận khác		1.793.440.134	3.116.864.927
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.198.891.413	15.111.485.566
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	12.455.406.397	3.026.999.659
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		293.432.142	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.450.052.874	12.084.485.907
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.032	252

Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Tấn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.198.891.413	15.111.485.566
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.969.533.890	13.244.822.199
03	- Các khoản dự phòng		35.851.307.985	11.326.308.748
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.053.197.487)	180.838.446
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.896.033.181)	(1.928.708.074)
06	- Chi phí lãi vay		14.445.273.283	9.023.573.193
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		114.515.775.903	46.958.320.078
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.876.323.298)	(137.629.591.350)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.339.684.093)	156.120.803.751
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.130.978.966)	38.627.905.687
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.427.651.934	3.833.263.056
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.407.758.598)	(8.988.463.959)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.149.439.887)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(223.108.748)	(219.730.872)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.183.865.753)	98.702.506.390
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.004.646.031)	(13.670.815.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		78.636.364	377.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(470.270.000.000)	(102.900.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		296.984.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.044.293.359	1.265.008.871
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(171.167.716.308)	(114.928.351.676)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.087.470.001.769	744.306.335.925
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(915.580.386.366)	(709.827.936.809)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(217.051.248)	(176.450.624)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.279.588.200)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>168.392.975.955</b>	<b>34.301.948.492</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(87.958.606.106)	18.076.103.206
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.697.190.454	56.262.877.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		812.713.512	(139.559.328)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>14.551.297.860</u>	<u>74.199.421.041</u>

Nguyễn Thị Hương  
Người lập

Đỗ Văn Tuấn  
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thành  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 580 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 687 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Trong 06 tháng đầu năm 2022, tình hình kinh doanh phân bón có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu về phân bón của thị trường hồi phục và tăng nhanh, đồng thời giá bán nông sản được cải thiện nhiều. Điều này tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty khiến cho doanh thu thuần tăng khoảng 232,7 tỷ đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 23,39%) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 47,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 3,12 lần) so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị khác	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39- 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí chiết khấu, khuyến mãi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.171.872.385	1.303.821.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.879.425.475	8.393.368.771
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	92.000.000.000
	<u>14.551.297.860</u>	<u>101.697.190.454</u>

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tuần đến 01 tháng có giá trị 7.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 0,2%/năm đến 2,9%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	460.270.000.000	-	286.984.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	460.270.000.000	-	286.984.000.000	-

(\*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên có giá trị 460.270.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-
	43.874.896.709	-	43.874.896.709	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 41.

**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Heartychem Corporation	47.092.184.013	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	20.016.808.000	-	3.686.790.000	-
- Công ty TNHH Năm Hiệp	9.840.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phú Đoan	6.782.639.605	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	6.699.884.000	-	800.000.000	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	5.772.439.140	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	5.146.151.820	-	455.887.653	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	3.000.268.459	(3.000.268.459)	4.500.268.459	(4.358.959.459)
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	2.994.355.642	-	5.313.992.731	(811.647.819)
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	1.611.968.646	(422.284.323)	6.611.968.646	(3.016.814.323)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.011.003.342	(303.301.003)	9.762.497.412	-
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	-	-	7.527.167.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.115.714.726	(31.591.853.725)	66.233.149.106	(29.061.059.266)
	<b>217.083.417.393</b>	<b>(35.317.707.510)</b>	<b>104.891.721.507</b>	<b>(37.248.480.867)</b>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>3.229.969.806</b>	-	<b>12.261.776.234</b>	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	70.346.090.000	-	96.090.000	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	5.693.985.000	-	17.553.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	3.686.084.512	-	90.592.480	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	1.249.927.235	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại XNK Khai Anh	-	-	15.330.000.000	-
- Hearty Chem Corporation	-	-	12.599.036.500	-
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - VINACHEM	-	-	12.040.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	12.010.429.625	(80.000.000)	46.309.682.755	(70.000.000)
	<b>92.986.516.372</b>	<b>(80.000.000)</b>	<b>104.018.601.735</b>	<b>(70.000.000)</b>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	<b>70.675.117.000</b>	-	<b>12.136.090.000</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)				

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi	4.801.115.479	-	3.028.012.021	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	98.863.072	-	85.502.242	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	5.820.762	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	205.742.757	-	205.369.947	-
- Tạm ứng	1.652.220.658	-	906.062.309	-
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
- Các khoản chi hộ	331.471.448	-	839.802.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuế tài chính	57.329.266	-	77.061.196	-
- Phải thu khác	835.307.614	-	663.216.264	-
	<b>8.062.871.056</b>	-	<b>5.880.025.979</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	310.591.000	(10.000.000)	310.591.000	(10.000.000)
	<b>310.591.000</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>310.591.000</b>	<b>(10.000.000)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ	3.083.166.331	-	3.083.166.331	-
- SL Agrimex Group Co.,	2.792.508.108	-	2.792.508.108	-
- Các khoản khác	35.951.681.359	9.374.351.488	67.503.602.094	39.005.498.866
	<b>44.782.058.998</b>	<b>9.374.351.488</b>	<b>76.333.979.733</b>	<b>39.005.498.866</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.657.097.230	-	1.200.267.543	-
Nguyên liệu, vật liệu	470.452.991.631	-	468.640.216.509	-
Công cụ, dụng cụ	44.943.465	-	28.871.305	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	1.140.809.117	-	564.418.679	-
Thành phẩm	201.143.006.060	-	115.883.150.903	-
Hàng hoá	646.806.400	-	636.131.400	-
Hàng gửi đi bán	2.805.985.191	-	21.598.898.662	-
	<b>682.891.639.094</b>	<b>-</b>	<b>608.551.955.001</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.074.170.840</b>	<b>1.074.170.840</b>
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bì	11.000.000	11.000.000
<b>Sửa chữa lớn phân xưởng Axit - Nhà máy Long Thành</b>	<b>2.231.918.213</b>	<b>-</b>
- Sửa chữa các thùng chứa	541.455.657	-
- Sửa chữa các hệ thống sản xuất axit	540.517.162	-
- Sửa chữa các hạng mục khác	1.149.945.394	-
	<b>3.306.089.053</b>	<b>1.074.170.840</b>



**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	205.098.847.949	277.306.310.658	34.455.610.083	4.257.542.409	521.118.311.099
- Mua trong kỳ	-	-	-	111.981.818	111.981.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.702.564.000	900.000.000	58.182.000	3.660.746.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(477.366.468)	-	(477.366.468)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>205.098.847.949</b>	<b>280.008.874.658</b>	<b>34.878.243.615</b>	<b>4.427.706.227</b>	<b>524.413.672.449</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	179.512.629.626	228.427.994.415	30.321.564.920	3.876.381.843	442.138.570.804
- Khấu hao trong kỳ	2.660.738.365	7.834.342.492	857.508.120	95.698.301	11.448.287.278
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(477.366.468)	-	(477.366.468)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.173.367.991</b>	<b>236.262.336.907</b>	<b>30.701.706.572</b>	<b>3.972.080.144</b>	<b>453.109.491.614</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	25.586.218.323	48.878.316.243	4.134.045.163	381.160.566	78.979.740.295
Tại ngày cuối kỳ	<b>22.925.479.958</b>	<b>43.746.537.751</b>	<b>4.176.537.043</b>	<b>455.626.083</b>	<b>71.304.180.835</b>

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 372.181.328.957 VND



**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tài	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	1.246.227.273	1.246.227.273
Số dư cuối kỳ	<u>1.246.227.273</u>	<u>1.246.227.273</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	311.556.816	311.556.816
- Trích khấu hao	207.704.544	207.704.544
Số dư cuối kỳ	<u>519.261.360</u>	<u>519.261.360</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	934.670.457	934.670.457
Tại ngày cuối kỳ	<u>726.965.913</u>	<u>726.965.913</u>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	26.256.373.068	808.500.015	27.064.873.083
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	107.800.002	1.313.542.068
Số dư cuối kỳ	<u>27.462.115.134</u>	<u>916.300.017</u>	<u>28.378.415.151</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	87.368.071.639	269.499.985	87.637.571.624
Tại ngày cuối kỳ	<u>86.162.329.573</u>	<u>161.699.983</u>	<u>86.324.029.556</u>

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	832.052.269	152.369.033
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.394.695.937	642.193.261
Chi phí sửa chữa TSCĐ	146.906.022	195.874.698
	<u>2.373.654.228</u>	<u>990.436.992</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287.656.351	694.099.517
Chi phí phân bổ chất xúc tác	1.728.597.629	1.243.553.952
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.262.111.845	26.151.581.526
	<u>23.278.365.825</u>	<u>28.089.234.995</u>

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam  
Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.657.147.230	6.657.147.230	10.051.569.064	10.051.569.064
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	6.396.370.279	6.396.370.279	17.462.024.807	17.462.024.807
- Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco	3.066.721.005	3.066.721.005	4.025.648.222	4.025.648.222
- Công ty Cổ phần Vận tải - Thương mại - Dịch vụ Vinh Quân	1.233.060.600	1.233.060.600	1.002.526.454	1.002.526.454
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	2.210.022.350	2.210.022.350	-	-
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	-	-	9.245.000.000	9.245.000.000
- Công ty Cổ phần INTERSERCO Mỹ Đình	-	-	5.358.000.000	5.358.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	19.221.473.143	19.221.473.143	27.947.489.900	27.947.489.900
	<b>38.784.794.607</b>	<b>38.784.794.607</b>	<b>75.092.258.447</b>	<b>75.092.258.447</b>
	<b>6.666.509.450</b>	<b>6.666.509.450</b>	<b>10.066.230.693</b>	<b>10.066.230.693</b>

**b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	8.991.464.150	-
- Công ty TNHH Baconco	2.987.500.000	8.400.000.000
- C&A Value Co., Ltd	2.486.370.050	641.628.000
- Công ty TNHH Vương Kim Huệ	1.058.870.000	34.997.119
- Heartychem Corporation	-	1.124.658.402
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	-	3.975.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.894.874.181	2.402.614.923
	<b>18.419.078.381</b>	<b>16.578.898.444</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.886.356.966	8.886.356.966	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	544.215.279	-	1.158.799.118	614.583.839	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.864.241.146	12.455.406.397	10.149.439.887	-	-	5.170.207.656	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	73.334.559	164.643.422	238.000.337	-	-	22.356	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	395.808.840	-	1.333.567.476	617.999.775	-	-	-	-	319.758.861	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	41.140.570	41.140.570	-	-	-	-	-	-
	<b>940.024.119</b>	<b>2.937.575.705</b>	<b>24.046.913.949</b>	<b>20.554.521.374</b>	<b>22.356</b>	<b>5.489.966.517</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	551.739.198	514.224.513	-	-
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	3.061.905.160	4.529.065.874	-	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.327.178.399	2.867.556.576	-	-
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	402.791.700	805.583.394	-	-
- Chi phí phải trả khác	2.832.308.540	-	-	-
	<b>9.175.922.997</b>	<b>8.716.430.357</b>		

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	191.693.739	249.253.302
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.015.523.600	2.106.495.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.870.562.400	570.684.000
- Phải trả thuế TNCN nộp thừa của cán bộ công nhân viên	249.472.179	111.534.221
- Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.914.859.374	1.740.299.427
- Phải trả tiền mượn nguyên liệu	-	5.229.917.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.107.312.464	640.911.969
	<b><u>15.972.896.623</u></b>	<b><u>14.272.568.536</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	169.119.510	169.119.510
	<b><u>169.119.510</u></b>	<b><u>169.119.510</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	<b><u>6.243.762.600</u></b>	<b><u>-</u></b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	155.900.152	155.900.152
	<b><u>155.900.152</u></b>	<b><u>155.900.152</u></b>

(\*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Hóa dẻo Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

**21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	696.870.556.468	696.870.556.468	1.088.093.360.809	915.580.386.366	869.383.530.911	869.383.530.911
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	277.955.728.201	277.955.728.201	379.728.652.031	366.246.759.090	291.437.621.142	291.437.621.142
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé <sup>(3)</sup>	229.167.136.518	229.167.136.518	378.520.455.099	308.033.769.283	299.653.822.334	299.653.822.334
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	98.714.893.677	98.714.893.677	217.574.310.117	135.267.059.921	181.022.143.873	181.022.143.873
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(5)</sup>	70.952.798.072	70.952.798.072	69.506.850.962	70.952.798.072	69.506.850.962	69.506.850.962
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	20.080.000.000	20.080.000.000	27.763.092.600	20.080.000.000	27.763.092.600	27.763.092.600
- Nợ dài hạn đến hạn trả	394.638.636	394.638.636	256.515.108	217.051.248	434.102.496	434.102.496
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease <sup>(6)</sup>	394.638.636	394.638.636	256.515.108	217.051.248	434.102.496	434.102.496
	<b>697.265.195.104</b>	<b>697.265.195.104</b>	<b>1.088.349.875.917</b>	<b>915.797.437.614</b>	<b>869.817.633.407</b>	<b>869.817.633.407</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease <sup>(6)</sup>	964.998.128	964.998.128	-	217.051.248	747.946.880	747.946.880
Kh khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	964.998.128	964.998.128	-	217.051.248	747.946.880	747.946.880
Kh khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(394.638.636)	(394.638.636)	-	-	(434.102.496)	(434.102.496)
	<b>570.359.492</b>	<b>570.359.492</b>			<b>313.844.384</b>	<b>313.844.384</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.2990084/2022-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 06/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 06/01/2022 đến hết ngày 05/01/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2022 là 5,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 291.437.621.142 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản.
  
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0003/2228/N-KD/01 ngày 17/12/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế giấy nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2022 là 5% /năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 299.653.822.334 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7609940/HĐTD ngày 18/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/08/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2022 là 5,1% /năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 181.022.143.873 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
  
- (4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 02/07/2018, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC2-STVN1268-17 ngày 27/11/2019, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC3-STVN1268-17 ngày 09/11/2020, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC4-STVN1268-17 ngày 26/10/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: Thanh toán nguyên vật liệu, chi phí đóng gói, điện, than, chi phí quảng cáo, khuyến mãi và phí vận chuyển (bao gồm phí bốc dỡ);
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ; Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2022 là 4,3%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 69.506.850.962 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

- (5) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/PBMN/201705 ký ngày 13/07/2017 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/ANNEX06/PBMN/202103 ngày 06/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000 USD, loại tiền cho vay: Việt Nam Đồng (VND) hoặc Đô la Mỹ (USD);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 12/03/2021 đến hết ngày 12/03/2022;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khoản rút vốn vay; Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2022 là 1,8%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.187.980,00 USD tương đương 27.763.092.600 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

- (6) Hợp đồng thuê tài chính số B210220801 ngày 01/03/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease;
  - + Tài sản thuê: Ô tô con Toyota;
  - + Tổng giá trị hợp đồng: 1.358.500.000 đồng; Tổng số tiền thuê là 1.290.575.000 đồng;
  - + Lãi suất cho vay: Thả nổi;
  - + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 747.946.880 đồng; Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 434.102.496 đồng.

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Tại ngày 30/06/2022, dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí sửa chữa nhà xưởng và các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với tổng số tiền là 37.607.248.242 đồng. Số liệu dự phòng phải trả này được trích lập căn cứ vào nhu cầu sản xuất và kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2022 trên cơ sở xem xét tình hình sửa chữa thực tế của các năm trước.



**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	478.973.330.000	59.915.529.529	59.915.529.529	7.390.923.137	13.137.172.456	559.416.955.122	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	12.084.485.907	12.084.485.907	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(242.059.736)	(242.059.736)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.974.333.250)	(11.974.333.250)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>59.915.529.529</b>	<b>59.915.529.529</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>12.873.265.377</b>	<b>559.153.048.043</b>	
Số dư đầu kỳ này	478.973.330.000	59.915.529.529	59.915.529.529	7.390.923.137	37.384.337.956	583.664.120.622	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.450.052.874	49.450.052.874	
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	18.297.779.243	-	-	(18.297.779.243)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.659.555.849)	(3.659.555.849)	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)	
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(9.579.466.600)	(9.579.466.600)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>478.973.330.000</b>	<b>78.213.308.772</b>	<b>78.213.308.772</b>	<b>7.390.923.137</b>	<b>54.970.589.138</b>	<b>619.548.151.047</b>	

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021	100,00	36.595.558.486
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50,00	18.297.779.243
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	3.659.555.849
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	0,53	195.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,36	132.000.000
Chi trả cổ tức (2%/vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 200 đồng)	26,18	9.579.466.600
Lợi nhuận chưa phân phối	12,93	4.731.756.794

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100,00</u>	<u>478.973.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	570.684.000	499.174.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.579.466.600	11.974.333.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.579.466.600	11.974.333.250
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.279.588.200)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.279.588.200)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>6.870.562.400</u>	<u>12.473.507.250</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.213.308.772	59.915.529.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>85.604.231.909</u>	<u>67.306.452.666</u>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m<sup>2</sup>, tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2025 là 13.800 đồng/m<sup>2</sup>/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.999,49	5.827,66
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	2.250.769.313	2.085.936.213
	<b>11.583.354.713</b>	<b>11.418.521.613</b>

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.235.138.458.101	996.894.628.432
	<b>1.235.138.458.101</b>	<b>996.894.628.432</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	<b>6.177.015.362</b>	<b>102.022.302.521</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.883.992.311	1.595.962.213
Hàng bán bị trả lại	(252.000.000)	513.259.540
Giảm giá hàng bán	34.664.000	-
	<b>7.666.656.311</b>	<b>2.109.221.753</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.122.941.438.193	909.947.162.952
	<b>1.122.941.438.193</b>	<b>909.947.162.952</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	<b>203.538.509.344</b>	<b>132.596.245.760</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9.817.396.817	1.551.253.529
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.321.277.398	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	292.636.986	218.331.240
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.053.197.487	355.357.152
	<b>12.484.508.688</b>	<b>2.124.941.921</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	<b>1.122.100.650</b>	-

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.445.273.283	9.023.573.193
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.257.237.271	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	146.444.614	80.361.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	536.195.598
	<b>15.848.955.168</b>	<b>9.640.130.479</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.083.368	279.209.585
Chi phí nhân công	2.338.483.553	3.761.167.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.232.814.670	37.216.996.489
Chi phí khác bằng tiền	2.364.058.026	8.041.634.670
	<b>22.180.439.617</b>	<b>49.299.008.377</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.802.895	42.993.180
Chi phí nhân công	6.338.535.460	6.282.782.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.416.272.728	1.246.914.960
Thuế, phí, lệ phí	589.273.516	872.591.266
Hoàn nhập dự phòng	(1.755.940.257)	(337.016.481)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.132.194.533	6.653.892.236
Chi phí khác bằng tiền	6.738.887.346	1.267.268.693
	<b>18.580.026.221</b>	<b>16.029.426.153</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	78.636.364	377.454.545
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu, nguyên liệu	917.763.422	75.266.250
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	396.272.726	634.328.933
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	-	2.225.788.591
Thu nhập từ bồi thường	231.338.363	129.230.688
Thu nhập từ phí ủy thác nhập khẩu	546.092.783	-
Thu nhập khác	4.056.582	11.218.660
	<b>2.174.160.240</b>	<b>3.453.287.667</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	37.000.000	-
Các khoản bị phạt	41.177.955	161.915.430
Chi phí khác	302.542.151	174.507.310
	<b>380.720.106</b>	<b>336.422.740</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.198.891.413	15.111.485.566
Các khoản điều chỉnh tăng	78.140.570	23.512.727
- Chi phí không hợp lệ	78.140.570	23.512.727
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.277.031.983	15.134.998.293
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>12.455.406.397</b>	<b>3.026.999.659</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.864.241.146	(1.619.110.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.149.439.887)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.170.207.656</b>	<b>1.407.889.184</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	612.381.033	905.813.175
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>612.381.033</b>	<b>905.813.175</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	293.432.142	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>293.432.142</b>	<b>-</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	49.450.052.874	12.084.485.907
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.450.052.874	12.084.485.907
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.032</b>	<b>252</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.053.104.694.100	708.480.959.321
Chi phí nhân công	60.792.385.173	43.740.416.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.969.533.890	13.244.822.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.175.112.458	81.304.383.200
Chi phí khác bằng tiền	15.459.450.791	16.272.909.458
	<b>1.232.501.176.412</b>	<b>863.043.491.113</b>

**38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.551.297.860	-	101.697.190.454	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.456.879.449	(35.327.707.510)	111.082.338.486	(37.258.480.867)
Các khoản cho vay	460.270.000.000	-	286.984.000.000	-
	<b>700.278.177.309</b>	<b>(35.327.707.510)</b>	<b>499.763.528.940</b>	<b>(37.258.480.867)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	870.131.477.791	697.835.554.596
Phải trả người bán, phải trả khác	54.926.810.740	89.533.946.493
Chi phí phải trả	9.175.922.997	8.716.430.357
	<b>934.234.211.528</b>	<b>796.085.931.446</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	14.551.297.860	-	-	14.551.297.860
Phải thu khách hàng, phải thu	189.828.580.939	300.591.000	-	190.129.171.939
Các khoản cho vay	460.270.000.000	-	-	460.270.000.000
	<u>664.649.878.799</u>	<u>300.591.000</u>	<u>-</u>	<u>664.950.469.799</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	101.697.190.454	-	-	101.697.190.454
Phải thu khách hàng, phải thu	73.523.266.619	300.591.000	-	73.823.857.619
Các khoản cho vay	286.984.000.000	-	-	286.984.000.000
	<u>462.204.457.073</u>	<u>300.591.000</u>	<u>-</u>	<u>462.505.048.073</u>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	869.817.633.407	313.844.384	-	870.131.477.791
Phải trả người bán, phải trả khác	54.757.691.230	169.119.510	-	54.926.810.740
Chi phí phải trả	9.175.922.997	-	-	9.175.922.997
	<u>933.751.247.634</u>	<u>482.963.894</u>	<u>-</u>	<u>934.234.211.528</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	697.265.195.104	570.359.492	-	697.835.554.596
Phải trả người bán, phải trả khác	89.364.826.983	169.119.510	-	89.533.946.493
Chi phí phải trả	8.716.430.357	-	-	8.716.430.357
	<u>795.346.452.444</u>	<u>739.479.002</u>	<u>-</u>	<u>796.085.931.446</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	1.087.470.001.769	744.306.335.925
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	915.580.386.366	709.827.936.809
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:	217.051.248	176.450.624

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	Công ty liên kết
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai 2	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.177.015.362</b>	<b>102.022.302.521</b>
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	-	97.578.088.050
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai	919.196.000	551.089.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam- Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai 2	3.023.903.000	1.931.264.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	2.233.916.362	1.961.860.971
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>1.122.100.650</b>	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.122.100.650	-

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>203.538.509.344</b>	<b>132.596.245.760</b>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt	43.322.920.963	37.703.039.214
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	49.985.585.326	51.147.700.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	29.322.500.000	29.627.630.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	16.000.000.000	12.396.993.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	2.319.815.955	1.667.047.250
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	62.540.000.000	-
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	29.900.500	22.789.750
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	13.320.000	8.910.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	4.466.600	9.886.546
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	-	10.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	-	2.250.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>3.229.969.806</b>	<b>12.261.776.234</b>
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina	1.649.521.764	1.191.889.222
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.011.003.342	9.762.497.412
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Xí nghiệp Ác quy Đồng Nai	175.804.200	360.450.200
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam - Xí nghiệp Ác quy Đồng Nai 2	393.640.500	946.939.400
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>70.675.117.000</b>	<b>12.136.090.000</b>
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	70.346.090.000	96.090.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	329.027.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	12.040.000.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.666.509.450</b>	<b>10.066.230.693</b>
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.657.147.230	10.051.569.064
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	5.746.000	3.267.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	3.616.220	11.394.629
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>6.243.762.600</b>	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.243.762.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu	
	năm 2022	năm 2021	
	VND	VND	
<b>Thu nhập và Thù lao</b>			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	281.660.659	276.073.476
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	10.000.000	-
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)	243.801.988	-
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/12/2021)	30.000.000	-
- Ông Trần Phi Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/12/2021)	-	30.000.000
- Ông Lê Việt Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/12/2021)	20.000.000	168.660.102
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	202.211.988	154.814.986
- Ông Trần Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/12/2021)	-	241.898.454
- Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng Ban kiểm soát	177.721.326	163.712.466
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
- Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên BKS	86.909.357	92.734.626

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

#### 42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Nguyễn Thị Hương**  
Người lập



**Đỗ Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng



**Đặng Tấn Thành**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2022